

The Road to Taiwan KOM-Spring
2024 臺灣KOM登山王之路-春季 代訂接駁車名單

編號	姓名	國籍	組別	3/10	3/11	3/11	地點
				台北-花蓮	東下	西下	
260	Leong Lionel Chun Ho	HKG	M25	1		1	桃園
262	洪庭安	TWN	M25	1		1	臺北
314	Aaron Krive	USA	M30	1			
321	洪梓燁	HKG	M30	1		1	桃園
366	林建成	TWN	M35	1			
513	秦培堯	TWN	M50	1		1	臺北
560	賴振彬	TWN	M55	1		1	台中
708	黃麒升	TWN	M40	1			
711	Ho Cheung Chung	CAN	M40	1		1	臺北
768	許倍銜	TWN	M45	1		1	臺北
163	彭煒喆	TWN	M16		1		
164	黃楷翔	TWN	M16		1		
253	Dawid Rozwadowski	SWE	M25		1		
261	Seban	FRA	M25		1		
312	Alan Chow	HKG	M30		1		
365	Maxence	FRA	M35		1		
368	Peter Schnauber	GER	M35		1		
369	Seungmin Lee	KOR	M35		1		
373	鄭宇岑	TWN	M35		1		
508	Michael Ross Rasmussen	DEN	M50		1		
509	shuhua xiang	USA	M50		1		
510	Wai Heung Ho 何偉雄	USA	M50		1		
551	Navik Numsiang	THA	M55		1		
552	Sira Tindukasiri	THA	M55		1		
553	Teeradej Bhrompathama	THA	M55		1		
554	Vudthikorn Udol	THA	M55		1		
555	Guillaume Hebert	FRA	M55		1		
559	黃文炳	TWN	M55		1		
706	Liu Chun Man	HKG	M40		1		
710	翁顥璋	TWN	M40		1		
712	Lee Trumpore	USA	M40		1		
713	王漢傑	TWN	M40		1		
715	宋介文	TWN	M40		1		
718	陳建隆	TWN	M40		1		

The Road to Taiwan KOM-Spring
2024 臺灣KOM登山王之路-春季 代訂接駁車名單

編號	姓名	國籍	組別	3/10	3/11	3/11	地點
				台北-花蓮	東下	西下	
721	曾欽達	TWN	M40		1		
771	黃偉靈	TWN	M45		1		
859	廖羽柔	TWN	W36		1		
861	Leonie Yang	GER	W36		1		
251	Martin Papanov	BUL	M25			1	台中
252	Christian Trenchev	CAN	M25			1	台中
256	蘇旻煌	TWN	M25			1	臺北
257	王浚銘	TWN	M25			1	臺北
258	周峰世	TWN	M25			1	臺北
317	王健宇	TWN	M30			1	臺北
318	呂侑宣	TWN	M30			1	桃園
323	陳迪軒	HKG	M30			1	臺北
324	游凱麟	TWN	M30			1	臺北
361	涂偉凱	TWN	M35			1	台中
362	鄧凱文	TWN	M35			1	台中
511	吳師道	TWN	M50			1	臺北
515	曾耀輝	TWN	M50			1	台中
516	萬嘉慶	TWN	M50			1	台中
558	陳金生	TWN	M55			1	台中
717	張明洲	TWN	M40			1	臺北
722	游振躍	TWN	M40			1	台中
723	黃上榮	TWN	M40			1	臺北
727	鍾弘毅	TWN	M40			1	台中
770	黃泰璋	TWN	M45			1	台中
773	藍德漢	HKG	M45			1	臺北
774	顏模菘	TWN	M45			1	台中
860	Akiko Koike	JPN	W36			1	臺北
863	吳維晨	TWN	W36			1	台中